

Phụ lục 1B
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TẠI VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN, CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN CẤP HUYỆN VÀ ỦY BAN
NHÂN DÂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM XUYỀN
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /UBND-NV ngày /6/2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Công tác Chỉ đạo điều hành	Văn bản		
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	32	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	82,61	
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	23	Thông kê, đối chiếu và nêu chi tiết kết quả đạt được theo Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch năm 2022
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	19	
1.3.	Kiểm tra CCHC			
1.3.1	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Chi UBND cấp huyện báo cáo
1.3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
1.3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4	Kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			
1.4.1	Số cơ quan, đơn vị được kiểm tra	%	0	
1.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra	%	0	
1.5	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (Đối với cấp xã hực hiện nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao)			
1.5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	63	
1.5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	51	Còn 9 đầu việc chưa đến hạn
1.5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
1.6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	3158	
1.6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
1.7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2	Cải cách thể chế	Văn bản		
2.1	Tổng số VBQPPL¹ do các đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành hoặc do địa phương ban hành	Văn bản	0	
2.1.1	Số VBQPPL do đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
2.1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	2	
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	UBND cấp huyện báo cáo
2.2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3	Rà soát VBQPPL			
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
2.3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
2.3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		Cấp huyện không có thẩm quyền
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		Cấp huyện không có thẩm quyền
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
3.1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)	Thủ tục		Trong đó có 16 TTHC liên thông xã-huyện; không tính TTHC liên thông cấp tỉnh giải quyết Trong đó có 3 TTHC liên thông khai tử
3.1.4.2	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)	Thủ tục	263	
3.1.4.3	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)	Thủ tục	117	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	3	Báo cáo số liệu cấp huyện, xã
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	72	
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,78	
3.3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	4.146	
3.3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	4.137	
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Hạn báo cáo của cấp xã theo quy định của VP chính phủ trước 17/6/2022 nên chưa có số liệu để tổng hợp
3.3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4	Cải cách tổ chức bộ máy	Các cơ quan TW không phải BC nội dung này (mục 4)		
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.1.4	Số tổ chức liên ngành do UBND tỉnh thành lập để thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được giao	Tổ chức		
4.1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.1	Số ĐVSNCCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.2	Số ĐVSNCCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.3	Số ĐVSNCCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	71	
4.1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	11,25%	
4.2	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	86	
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	75	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	04	Hợp đồng 68
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL			
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	2 278	
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2 162	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0%	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5	Cải cách chế độ công vụ	Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 5)		
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	4	
5.1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	20	
5.2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	01	UBND cấp huyện báo cáo
5.2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	67	
5.2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	0	
5.4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền)</i> .		01	
5.4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	01	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6	Cải cách tài chính công	Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 6)		
6.1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	15,03%	
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	169.479	
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	25.466	
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địaphương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
6.2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại đơn vị, địa phương	Đơn vị	0	Bao gồm cả Trung tâm chính trị huyện
6.2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
6.2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
6.2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	71	
6.2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kếđến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1	
7.2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia/cấp tỉnh	%		
7.3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.3.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	100%	
7.3.1.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
7.3.1.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	100%	
7.3.1.3	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	82%	
7.3.2	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.3.2.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
7.3.2.2	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100%	
7.3.2.3	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100%	
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	
7.4.1.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	124	
7.4.1.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	124	
7.4.1.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	1/1	33 hồ sơ
7.4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	

7.4.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	123	
7.4.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	123	
7.4.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	15	586
7.4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	0,032	4/124
7.4.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	124	
7.4.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	4	
7.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	32%	
7.4.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	3332	
7.4.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	1065	
7.4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	60	
7.4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	0	
7.5	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị			
7.5.1	Ban hành các văn bản về ISO	Văn bản	4	
7.5.2	Ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại đơn vị:			
7.5.2.1	Ban hành tài liệu hệ thống; Công bố/công bố lại hệ thống; ban hành mục tiêu chất lượng	Quyết định	0	
7.5.2.2	Tổng số quy trình được áp dụng tại đơn vị (QTNB TTHC; QTNB TTHC giữa các cơ quan HCNN; QTNB khác)	Quy trình	303	
7.5.2.3	Số quy trình được ban hành mới/sửa đổi trong quý/6 tháng/năm	quy trình	0	
7.5.3	Tuyên truyền, tập huấn về ISO hành chính	cuộc/bài/tin	1	Văn bản
7.5.4	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ; xem xét lãnh đạo đối với hệ thống	lần	0	

7.5.5	Vận hành và áp dụng quy trình nội bộ trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC			
7.5.5.1	Số hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh trong quý/6 tháng/năm	Hồ sơ	6.893	Chi tính các hồ sơ đến thời hạn giải quyết
7.5.5.2	Số hồ sơ giải quyết công việc phát sinh trong quý/6 tháng/năm	Hồ sơ	4.146	Chi tính các hồ sơ đã giải quyết
7.5.5.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC thực hiện đúng quy trình nội bộ	%	100	
7.5.5.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình nội bộ	%	100	
7.5.8	Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu	%	92	
7.7.9	Kết quả áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị, địa phương: (Các đơn vị trực thuộc, đơn vị thuộc quản lý của ngành (Sở, ban, ngành báo cáo) Các đơn vị, địa phương trên địa bàn (UBND cấp huyện báo cáo))			
7.7.9.1	Số đơn vị/ địa phương đã áp dụng ISO 9001:2015	Đơn vị	9	
7.7.9.2	Số đơn vị/địa phương triển khai mới trong năm	Đơn vị	19	Đang triển khai